



TP.Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 04 năm 2020

Số: 106/2020/SGW.KT

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1/2020 so với cùng kỳ năm 2019

Đơn vị công bố thông tin: Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 5, Số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại 028 62918483

Fax: 028 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm Quý 1/2020 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Tăng (+) giảm(-) kỳ này so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(3.804.060.077)	(8.527.326.929)	4.723.266.852
Doanh thu hoạt động tài chính	42.477.333.017	4.571.867.367	37.905.465.650
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(10.660.454.172)	9.462.111.317	(20.122.565.489)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.752.188.265	16.491.294.995	(6.739.106.730)
Thu nhập khác	205.759.382	50.110.294.429	(49.904.535.047)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.113.330.463)	3.480.469.817	(15.593.800.280)
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	(9.060.160.473)	9.992.691.079	(19.052.851.552)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(3.053.169.990)	(6.512.221.262)	3.459.051.272

Trong Quý 1 năm 2020 hoạt động kinh doanh và Lợi nhuận gộp của một số công ty con, công ty liên kết vẫn tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước tương đương 15,6 tỷ chủ yếu là do:

- Thu nhập khác giảm mạnh khoảng 50 tỷ từ Khoản hỗ trợ không hoàn lại của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM cho dự án nước Củ chi đã kết thúc phân bổ trong năm 2019.
- Mặc dù doanh thu hoạt động tài chính tăng 37,9 tỷ chủ yếu từ 25,8 tỷ ghi nhận từ Cổ tức Tân Hiệp (trong khi Quý 1/2019 chỉ ghi nhận 10,32 tỷ) và 13,5 tỷ từ lợi nhuận chuyển nhượng cổ phần Công ty cấp nước Cần Thơ nhưng do điều chỉnh giảm phần cổ tức Tân hiệp tại thu nhập đầu tư vào Công ty liên kết dẫn đến chênh lệch giảm tương đương 20 tỷ. Từ các yếu tố trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2020 giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

+ Như trên

+ Lưu

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
HẠ TẦNG NƯỚC  
SÀI GÒN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
NGUYỄN VĂN THÀNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ 1 NĂM 2020**

---

Tháng 04 năm 2020

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 41

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>260.484.146.527</b>	<b>324.945.097.105</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>11.715.579.679</b>	<b>9.304.557.307</b>
1. Tiền	111		9.915.579.679	9.304.557.307
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.800.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>13.500.000.000</b>	<b>82.980.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	13.500.000.000	82.980.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>193.505.990.541</b>	<b>181.114.629.523</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	48.626.615.640	46.774.469.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	726.027.310	546.813.363
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.269.301.373	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	150.517.369.716	147.428.316.838
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(14.665.636.169)	(14.667.282.587)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.032.312.671	1.032.312.671
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>18.543.882.943</b>	<b>26.341.516.541</b>
1. Hàng tồn kho	141	5.7	18.543.882.943	26.341.516.541
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.218.693.364</b>	<b>25.204.393.734</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	859.081.098	967.924.701
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.428.944.542	14.306.734.308
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	9.930.667.724	9.929.734.725
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.358.048.448.031</b>	<b>2.524.356.514.578</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.158.120.000</b>	<b>241.400.000</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.4	1.916.720.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	241.400.000	241.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.996.003.057.117</b>	<b>2.155.550.143.193</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	1.988.212.802.043	2.145.747.953.879
- Nguyên giá	222		2.561.054.406.469	2.707.183.759.779
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(572.841.604.426)	(561.435.805.900)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.790.255.074	9.802.189.314
- Nguyên giá	228		11.070.047.210	13.003.762.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.279.792.136)	(3.201.572.896)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.776.851.271</b>	<b>4.168.916.066</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	1.776.851.271	4.168.916.066
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.13</b>	<b>305.270.914.962</b>	<b>311.633.282.273</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	162.117.519.962	168.479.887.273
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	143.153.395.000	143.153.395.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>52.839.504.681</b>	<b>52.762.773.046</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	15.242.939.042	20.105.932.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	292.713.750	513.344.102
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9.708.098.048	3.042.304.622
3. Lợi thế thương mại	269	5.15	27.595.753.841	29.101.191.501
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.618.532.594.558</b>	<b>2.849.301.611.683</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

MẪU SỐ B 01-DN/HN  
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	31/03/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.058.683.427.161</b>	<b>1.273.144.184.565</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>320.952.766.840</b>	<b>381.114.156.692</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	35.787.124.412	40.602.287.380
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.20	1.034.154.054	81.242.618.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.823.294.953	1.606.538.448
4. Phải trả người lao động	314		3.052.785	209.010.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	13.898.797.358	18.777.290.143
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	4.440.255.933	2.456.116.429
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	263.731.934.000	235.089.934.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		234.153.345	1.130.362.082
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>737.730.660.321</b>	<b>892.030.027.873</b>
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	727.819.754.759	882.063.929.759
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.14	9.910.905.562	9.966.098.114
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.559.849.167.397</b>	<b>1.576.157.427.118</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.22</b>	<b>1.559.849.167.397</b>	<b>1.576.157.427.118</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.160.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.160.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		162.372.551.600	162.330.434.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.361.371.138	15.361.371.138
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		84.763.248	84.763.248
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		<b>314.882.929.649</b>	<b>323.943.090.122</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		323.943.090.122	272.476.189.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.060.160.473)	51.466.901.093
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		421.926.511.762	429.277.768.610
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.618.532.594.558</b>	<b>2.849.301.611.683</b>

  
Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 6 tháng 04 năm 2020

  
Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	50.899.887.368	42.422.813.449	50.899.887.368	42.422.813.449
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		50.899.887.368	42.422.813.449	50.899.887.368	42.422.813.449
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	54.703.947.445	50.950.140.378	54.703.947.445	50.950.140.378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3.804.060.077)	(8.527.326.929)	(3.804.060.077)	(8.527.326.929)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	42.477.333.017	4.571.867.367	42.477.333.017	4.571.867.367
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26.726.616.015	27.678.070.228	26.726.616.015	27.678.070.228
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.412.020.495	27.484.567.568	26.412.020.495	27.484.567.568
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(10.660.454.172)	9.462.111.317	-10.660.454.172	9.462.111.317
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.282.323.515	3.000.683.699	3.282.323.515	3.000.683.699
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	9.752.188.265	16.491.294.995	9.752.188.265	16.491.294.995
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		(11.748.309.027)	(41.663.397.167)	(11.748.309.027)	(41.663.397.167)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	205.759.382	50.110.294.429	205.759.382	50.110.294.429
13. Chi phí khác	32	VI.8	128.301.564	376.913.602	128.301.564	376.913.602
14. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		77.457.818	49.733.380.827	77.457.818	49.733.380.827
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11.670.851.209)	8.069.983.660	(11.670.851.209)	8.069.983.660
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	277.041.454	4.469.141.423	277.041.454	4.469.141.423
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		165.437.800	120.372.420	165.437.800	120.372.420
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12.113.330.463)	3.480.469.817	(12.113.330.463)	3.480.469.817
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(9.060.160.473)	9.992.691.079	(9.060.160.473)	9.992.691.079
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3.053.169.990)	(6.512.221.262)	(3.053.169.990)	(6.512.221.262)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(140)	155	(140)	155

Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu  
Ngày 16 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>	<b>(11.670.851.209)</b>	<b>8.069.983.660</b>	<b>(11.670.851.209)</b>	<b>8.069.983.660</b>
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	2	24.385.213.822	26.463.269.974	24.385.213.822	26.463.269.974
Các khoản dự phòng	3	(1.646.418)		(1.646.418)	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(17.577.898.648)	(13.730.848.475)	(17.577.898.648)	(13.730.848.475)
Chi phí lãi vay	6	26.601.845.495	27.674.392.568	26.601.845.495	27.674.392.568
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>21.736.663.042</b>	<b>48.476.797.727</b>	<b>21.736.663.042</b>	<b>48.476.797.727</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(7.261.494.763)	6.085.435.053	(7.261.494.763)	6.085.435.053
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	7.797.633.598	(1.178.319.853)	7.797.633.598	(1.178.319.853)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(84.223.697.721)	(46.976.224.489)	(84.223.697.721)	(46.976.224.489)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.971.837.382	(5.393.055.340)	4.971.837.382	(5.393.055.340)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.991.442.227)	(23.601.471.746)	(30.991.442.227)	(23.601.471.746)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(103.741.426)	(9.863.478.099)	(103.741.426)	(9.863.478.099)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(896.208.737)	(1.020.759.539)	(896.208.737)	(1.020.759.539)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(88.970.450.852)</b>	<b>(33.471.076.286)</b>	<b>(88.970.450.852)</b>	<b>(33.471.076.286)</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.829.373.851)	(12.612.717.292)	(6.829.373.851)	(12.612.717.292)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	804.788.875		804.788.875	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.269.301.373)	(12.020.000.000)	(7.269.301.373)	(12.020.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	90.888.288.834	23.904.984.945	90.888.288.834	23.904.984.945
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(4.298.086.861)	-	(4.298.086.861)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.137.720.000	-	2.137.720.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.800.000.000	5.330.140.643	25.800.000.000	5.330.140.643
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>99.096.315.624</b>	<b>6.740.128.296</b>	<b>99.096.315.624</b>	<b>6.740.128.296</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	103.157.600		103.157.600	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	52.500.000.000	-	52.500.000.000	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(60.318.000.000)	(35.345.765.253)	(60.318.000.000)	(35.345.765.253)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(7.714.842.400)</b>	<b>(35.345.765.253)</b>	<b>(7.714.842.400)</b>	<b>(35.345.765.253)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>2.411.022.372</b>	<b>(62.076.713.243)</b>	<b>2.411.022.372</b>	<b>(62.076.713.243)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.304.557.307	147.338.499.667	9.304.557.307	147.338.499.667
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>11.715.579.679</b>	<b>85.261.786.424</b>	<b>11.715.579.679</b>	<b>85.261.786.424</b>

Phùng Thị Thẩm  
Người lập biểu  
Ngày 16 tháng 04 năm 2020

Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi. Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 5, số 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (“CIIP”) với tỷ lệ sở hữu là 50,61%.

Công ty hiện đang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: SII.

**Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch – nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; nuôi trồng thủy sản; sản xuất máy móc - thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; chuẩn bị mặt bằng; hoạt động thiết kế chuyên dụng; cho thuê máy móc thiết bị, vật tư ngành điện, nước, nuôi trồng thủy sản; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; lập dự án đầu tư, tư vấn, chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn và xử lý môi trường; sản xuất sản phẩm từ plastic; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; lắp đặt hệ thống điện; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường, mua bán vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường, mua bán hóa chất; thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào sáu (06) công ty con và hai (02) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

**Thông tin về công ty con**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
5. Công ty TNHH MTV Cấp Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
6. Công ty TNHH MTV Đầu tư Nước SGN	Hồ Chí Minh	100%	100%	Tư vấn quản lý, xây dựng công trình kỹ thuật, lắp đặt hệ thống xây dựng khác

**Thông tin về công ty liên kết**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	Hồ Chí Minh	43%	43%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	Tỉnh Gia Lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Ngày 20 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 80.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này giảm từ 51% xuống 49%. Như vậy, Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty từ ngày 20 tháng 3 năm 2020.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 31/03/2020

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính là khoảng 10 năm. Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

**Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ**

Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi phát sinh do giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu về cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay và trái phiếu phát hành.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn từ sau ngày mua được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi và các khoản lợi ích khác mà Công ty được hưởng trước khi nắm giữ khoản đầu tư được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo cam kết hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 40
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	07 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 08
Vườn cây lâu năm	04

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản chi phí trả trước**

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **Trái phiếu phát hành**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát sinh. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu sẽ được phân bổ vào chi phí đi vay trong kỳ theo phương pháp nhất quán với việc phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội. Việc phân bổ được thực hiện bằng cách ghi tăng mệnh giá trái phiếu và chi phí đi vay trong kỳ

### **Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng hóa*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 200. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh

từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

MÃU SỐ B 09-DN/HN

thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm

và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.828.969.407	2.118.598.503
Tiền gửi ngân hàng	8.086.610.272	7.185.958.804
Các khoản tương đương tiền (i)	1.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>11.715.579.679</b>	<b>9.304.557.307</b>

(i) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4.3%/năm.

**5.2 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	13.500.000.000	15.500.000.000
Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)		67.480.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.500.000.000</b>	<b>82.980.000.000</b>

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này có số dư tại Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,6% đến 7,8%/năm

ii) Đây là giá gốc khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này là 80.976.000.000 VND. Giao dịch chuyển nhượng đã hoàn tất vào ngày 10 tháng 2 năm 2020.

**5.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Khách hàng là bên liên quan</b>	<b>5.991.750.000</b>	<b>5.991.750.000</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	991.750.000	991.750.000
<b>Khách hàng khác</b>	<b>42.634.865.640</b>	<b>40.782.719.238</b>
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	11.420.670.623	11.420.670.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	11.032.053.290	11.032.053.290
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	10.029.108.382	9.441.434.310
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.038.397.563	6.388.038.940
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	1.779.711.397	1.779.711.397
Các khách hàng khác	1.334.924.385	720.810.678
<b>Cộng</b>	<b>48.626.615.640</b>	<b>46.774.469.238</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	137.500.000	132.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tân Rồng Vàng	448.800.000	279.334.000
Các nhà cung cấp khác	139.727.310	135.479.363
<b>Cộng</b>	<b>726.027.310</b>	<b>546.813.363</b>

b) Dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Nguyễn Hoàng Phúc	1.812.000.000	
Công ty Cổ phần Tư vấn Giao thông Công Chánh	104.720.000	
<b>Cộng</b>	<b>1.916.720.000</b>	<b>-</b>

**5.4a PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Khách hàng là bên liên quan:	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	7.269.301.373	
<b>Cộng</b>	<b>7.269.301.373</b>	<b>-</b>

**5.5 PHẢI THU KHÁC**

a. Ngắn hạn	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	101.300.373.374	101.300.373.374
Phải thu tiền lãi từ chuyển nhượng dự án đầu tư (i)	36.310.991.699	34.012.722.132
Phải thu tạm ứng người lao động	10.722.802.930	10.695.147.526
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48.459.000	652.487.750
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.176.966.300	397.101.365
Các khoản phải thu khác	957.776.413	370.484.691
<b>Cộng</b>	<b>150.517.369.716</b>	<b>147.428.316.838</b>

b. Dài hạn	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	241.400.000	241.400.000
<b>Cộng</b>	<b>241.400.000</b>	<b>241.400.000</b>

*Trong đó, phải thu khác là bên liên quan*

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh	137.611.365.073	135.313.095.506
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	199.358.101	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh doanh địa ốc Lữ Gia	218.400.000	218.400.000
<b>Cộng</b>	<b>138.029.123.174</b>	<b>135.531.495.506</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i) Số dư phải thu Công ty CII tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là khoản phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside. Theo phụ lục hợp đồng ký ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị còn lại sẽ được thanh toán trước ngày 30 tháng 06 năm 2020.

**5.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng sử dụng nước địa bàn Củ	7.038.397.563	4.014.175.644	(3.024.221.919)	13.200.382.020	10.176.160.101	(3.024.221.919)
Phải thu khác	50.355.851	-	(50.355.851)	50.355.851	-	(50.355.851)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng sử dụng nước cty Gia Lai	96.588.963		(96.588.963)	98.235.381		(98.235.381)
Phải thu ngắn hạn của nhà thầu Tuấn Lộc và CII E&C	16.420.670.623	4.926.201.187	(11.494.469.436)	16.420.670.623	4.926.201.187	(11.494.469.436)
<b>Cộng</b>	<b>23.606.013.000</b>	<b>8.940.376.831</b>	<b>(14.665.636.169)</b>	<b>29.769.643.875</b>	<b>15.102.361.288</b>	<b>(14.667.282.587)</b>

**5.7 HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.117.450.022	-	20.549.549.486	0
Công cụ, dụng cụ	441.914.067	-	807.448.201	0
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.984.518.854	-	4.984.518.854	0
<b>Cộng</b>	<b>18.543.882.943</b>	<b>-</b>	<b>26.341.516.541</b>	<b>-</b>

**5.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	538.105.572	71.541.515
Chi phí trả trước khác	320.975.526	896.383.186
<b>Cộng</b>	<b>859.081.098</b>	<b>967.924.701</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí thi công, lắp đặt đường ống, đồng hồ	13.207.779.523	14.583.243.385
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà máy, văn phòng	421.297.360	3.879.489.458
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	729.337.641	738.598.715
Chi phí trả trước dài hạn khác	884.524.518	904.601.263
<b>Cộng</b>	<b>15.242.939.042</b>	<b>20.105.932.821</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	87.027.000	-	863.000	87.890.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.837.859.088	-	-	9.837.859.088
Thuế thu nhập cá nhân	4.848.637	-	69.999	4.918.636
<b>Cộng</b>	<b>9.929.734.725</b>	<b>-</b>	<b>932.999</b>	<b>9.930.667.724</b>

**b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/03/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	65.021.394	295.924.608	278.252.060	82.693.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.741.426	277.041.454	103.741.426	277.041.454
Thuế thu nhập cá nhân	162.389.710	282.094.082	345.118.550	99.365.242
Thuế tài nguyên	60.231.579	225.915.142	212.612.432	73.534.289
Thuế bảo vệ môi trường	942.292.106	2.962.546.671	2.888.781.634	1.016.057.143
Lệ phí và các khoản thuế khác	-	66.853.112	60.146.568	6.706.544
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	272.862.233	267.896.339	272.862.233	267.896.339
<b>Cộng</b>	<b>1.606.538.448</b>	<b>4.378.271.408</b>	<b>4.161.514.903</b>	<b>1.823.294.953</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>							
Tại ngày 01/01/2020	283.023.799.295	228.277.866.741	2.192.382.128.884	2.382.426.606	756.544.000	360.994.253	2.707.183.759.779
Tăng trong năm	76.271.818	263.646.250	3.298.262.041	0	0	0	3.638.180.109
Mua trong kỳ	-	263.646.250	413.444.432	-	-	-	677.090.682
(i) Đầu tư XDCB hoàn thành	76.271.818	-	2.884.817.609	-	-	-	2.961.089.427
Giảm trong năm	18.004.968.072	31.287.733.355	100.113.837.739	-	-	360.994.253	149.767.533.419
Thanh lý nhượng bán	-	-	2.665.909.090	-	-	-	2.665.909.090
(ii) Giảm tài sản công ty An Khê	18.004.968.072	31.287.733.355	97.447.928.649	-	-	360.994.253	147.101.624.329
Tại ngày 31/03/2020	265.095.103.041	197.253.779.636	2.095.566.553.186	2.382.426.606	756.544.000	0	2.561.054.406.469
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>							
Tại ngày 01/01/2020	94.376.709.861	126.578.573.731	338.801.603.482	998.306.655	644.512.741	36.099.430	561.435.805.900
Tăng trong năm	3.330.884.760	2.050.627.521	17.163.757.119	56.302.047	26.218.749	-	22.627.790.196
Khấu hao trong năm	3.330.884.760	2.050.627.521	17.163.757.119	56.302.047	26.218.749	-	22.627.790.196
Giảm trong năm	1.104.475.742	3.280.675.573	6.800.740.925	-	-	36.099.430	11.221.991.670
Thanh lý nhượng bán	-	-	1.829.162.005	-	-	-	1.829.162.005
(ii) Giảm tài sản công ty An Khê	1.104.475.742	3.280.675.573	4.971.578.920	-	-	36.099.430	9.392.829.665
Tại ngày 31/03/2020	96.603.118.879	125.348.525.679	349.164.619.676	1.054.608.702	670.731.490	-	572.841.604.426
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>							
Tại ngày 01/01/2020	188.647.089.434	101.699.293.010	1.853.580.525.402	1.384.119.951	112.031.259	324.894.823	2.145.747.953.879
Tại ngày 31/03/2020	168.491.984.162	71.905.253.957	1.746.401.933.510	1.327.817.904	85.812.510	0	1.988.212.802.043

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

(i.1) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Cù Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600 tỷ đồng, được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 đồng, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 799.100.000.000 đồng. Công ty đã kết chuyển từ Xây dựng cơ bản qua Tài sản cố định cụ thể qua các đợt: Năm 2017 tăng toàn bộ giá trị đầu tư thuộc giai đoạn 1 qua TSCĐ là 1.342.167.452.690 đồng. Năm 2018 chuyển một phần giá trị đầu tư Giai đoạn 2 theo Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành là 418.614.431.416 VND và trong năm 2019 công ty đã kết chuyển hết giá trị đầu tư xây dựng cơ bản còn lại của Giai đoạn 2 là 35.213.165.242 đồng. Tính đến thời điểm này công ty đã chuyển tổng giá trị 1.795.995.049.349 đồng chi phí xây dựng cơ bản qua Tài sản cố định hình thành trong tương lai của dự án đầu tư xây dựng.

(i.2) Trong năm 2020, Công ty đã kết chuyển tổng giá trị 2.787.072.726 đồng chi phí đầu tư mở rộng dự án Cù Chi từ xây dựng cơ bản qua Tài sản cố định hữu hình hình thành trong tương lai.

**5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	3.978.051.000	9.025.711.210	13.003.762.210
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Giảm trong năm	1.208.351.000	725.364.000	1.933.715.000
(ii) Giảm tài sản công ty An Khê	1.208.351.000	725.364.000	1.933.715.000
Tại ngày 31/03/2020	2.769.700.000	8.300.347.210	11.070.047.210
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2020	37.760.976	3.163.811.920	3.201.572.896
Tăng trong năm	-	251.985.966	251.985.966
Khấu hao trong năm	-	251.985.966	251.985.966
Giảm trong năm	37.760.976	136.005.750	173.766.726
(ii) Giảm tài sản công ty An Khê	37.760.976	136.005.750	173.766.726
Tại ngày 31/03/2020	-	3.279.792.136	3.279.792.136
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2020	3.940.290.024	5.861.899.290	9.802.189.314
Tại ngày 31/03/2020	2.769.700.000	5.020.555.074	7.790.255.074

(ii) Ngày 20 tháng 3 năm 2020, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 80.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này giảm từ 51% xuống 49%. Như vậy, Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty. Tại ngày 31/03/2020 báo cáo hợp nhất không còn ghi nhận giá trị tài sản của Công ty An Khê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Chi phí đầu tư mở rộng dự án Củ Chi	-	2.415.563.635
- Chi phí nâng cấp hệ thống mạng lưới cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku của Công ty Gia Lai (i)	1.477.048.353	1.477.048.353
- Chi phí khác_Gia Lai	299.802.918	276.304.078
<b>Cộng</b>	<b>1.776.851.271</b>	<b>4.168.916.066</b>

(i) Dự án thuộc kế hoạch đầu tư 3 năm từ 2017 đến 2019 đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

**5.15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<b>Giá trị ghi sổ</b>
	<b>VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>60.073.074.001</b>
Tăng trong năm	
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>60.073.074.001</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>30.971.882.500</b>
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	1.505.437.660
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>32.477.320.160</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>29.101.191.501</b>
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>27.595.753.841</b>

*Lợi thế thương mại tại ngày 31/03/2020 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào công ty con là Công ty cổ phần Cấp Nước Sài Gòn Đankia và Cty Gia Lai*



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Lợi nhuận sau ngày	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lợi nhuận sau	Giá trị hợp lý
	VND	đầu tư VND		VND	ngày đầu tư VND	
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp	119.659.788.611	38.159.644.490		119.659.788.611	48.820.098.662	
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	19.600.000.000	(15.301.913.139)		-	-	
<b>Cộng</b>	<b>139.259.788.611</b>	<b>22.857.731.351</b>	-	<b>119.659.788.611</b>	<b>48.820.098.662</b>	
<b>Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu</b>		<b>162.117.519.962</b>			<b>168.479.887.273</b>	

Trong kỳ, giá trị đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết thay đổi như sau:

Giá trị ghi nhận tại thời điểm đầu kỳ	168.479.887.273
Giá trị ghi nhận trong kỳ	(6.362.367.311)
Lợi nhuận từ công ty liên doanh liên kết Tân Hiệp	15.139.545.828
Cổ tức lợi nhuận được chia trong năm của Công ty Tân Hiệp	(25.800.000.000)
Giá trị còn lại sau khi An Khê trở thành công ty liên doanh liên kết	4.298.086.861
<b>Giá trị ghi nhận tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>162.117.519.962</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	-		143.153.395.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>143.153.395.000</b>	-		<b>143.153.395.000</b>	-	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 do công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời, các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nêu trên.

**5.14 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	Các khoản lãi chưa thực hiện VND	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng VND	Dự phòng đầu tư vào công ty con VND	Cộng VND
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>1.042.911.429</b>	-	-	<b>1.042.911.429</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Điều chỉnh trong năm	74.422.729	0%	0%	74.422.729
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	455.144.598	-	-	455.144.598
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>513.344.102</b>	-	-	<b>513.344.102</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	220.630.352	-	-	220.630.352
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>292.713.750</b>	-	-	<b>292.713.750</b>
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	-	<b>250.470.303</b>	<b>998.995.500</b>	<b>1.249.465.803</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	(250.470.303)	8.967.102.614	8.716.632.311
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	-	-	<b>9.966.098.114</b>	<b>9.966.098.114</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	-	-	(55.192.552)	(55.192.552)
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	-	-	<b>9.910.905.562</b>	<b>9.910.905.562</b>
<b>Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất</b>				<b>165.437.800</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	-	-	4.391.276.636	4.391.276.636
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	6.756.899.391	6.756.899.391	4.886.899.391	4.886.899.391
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	17.944.905.317	17.944.905.317	17.690.676.615	17.690.676.615
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Kỹ Thuật Việt	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360	2.651.752.360
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	2.216.051.100	2.216.051.100	1.378.503.900	1.378.503.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836	3.248.277.836
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	809.361.313	809.361.313	3.580.433.650	3.580.433.650
Các nhà cung cấp khác	2.159.877.095	2.159.877.095	2.774.466.992	2.774.466.992
<b>Cộng</b>	<b>35.787.124.412</b>	<b>35.787.124.412</b>	<b>40.602.287.380</b>	<b>40.602.287.380</b>

**5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí lãi vay	10.293.620.836	14.873.042.568
Chi phí tư vấn quản lý	385.000.000	1.925.000.000
Chi phí dự án	150.494.500	150.494.500
Các khoản chi phí phải trả khác	3.069.682.022	1.828.753.075
<b>Cộng</b>	<b>13.898.797.358</b>	<b>18.777.290.143</b>

**5.18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Lãi vay phải trả	1.871.452.055	43.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	835.289.000	835.289.000
Cổ tức phải trả	700.000.000	700.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	141.570.160
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	773.325.068	617.362.669
Các khoản khác	260.189.810	118.894.600
<b>Cộng</b>	<b>4.440.255.933</b>	<b>2.456.116.429</b>

*Trong đó, phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan*

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

1.871.452.055

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp

43.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Khoản vay bên liên quan</b>						
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (i)	108.300.000.000	108.300.000.000	52.500.000.000		55.800.000.000	55.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp (ii)	-	-		25.800.000.000	25.800.000.000	25.800.000.000
<b>Khoản vay các tổ chức tín dụng khác</b>						
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh vay)	71.191.234.000	71.191.234.000			69.249.234.000	69.249.234.000
Trái phiếu đến hạn (xem thuyết minh vay)	84.240.700.000	84.240.700.000			84.240.700.000	84.240.700.000
<b>Cộng</b>	<b>263.731.934.000</b>	<b>263.731.934.000</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>25.800.000.000</b>	<b>235.089.934.000</b>	<b>235.089.934.000</b>

- (i) Theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 10/2019/HĐ-CII ngày 22/05/2019; Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 21/10/2019 thì Công ty CPĐT Hạ Tầng Kỹ thuật TP.HCM (gọi tắt là CII) sẽ hỗ trợ vốn cho Công ty CP Hạ Tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là SII) với lãi suất 10% năm. Tính đến ngày 31/03/2020 CII đã hỗ trợ SII tổng số tiền là 148,3 tỷ, đồng thời 2 bên đã làm Biên bản cần trừ 40 tỷ nợ gốc vào khoản phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside.
- (ii) Theo hợp đồng hỗ trợ vốn số 02/HĐHTV/SGW-TH ngày 26/12/2019, thì Công ty Tân Hiệp đồng ý hỗ trợ vốn với tổng số tiền là 25,8 tỷ với lãi suất 1%/ tháng và thời hạn hợp đồng là 3 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Đến 15/02/2020 công ty đã cần trừ khoản nợ gốc vay với khoản cổ tức được nhận của năm 2019.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 11	646.747.606.012	646.747.606.012	-	4.920.000.000	651.667.606.012	651.667.606.012
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	59.684.307.738	59.684.307.738	-	5.000.000.000	64.684.307.738	64.684.307.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai (i)	-	-		117.974.000.000	117.974.000.000	117.974.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	24.452.000.000	24.452.000.000	-	3.348.000.000	27.800.000.000	27.800.000.000
Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.946.550.014	4.946.550.014	-	-	4.946.550.014	4.946.550.014
<b>Cộng</b>	<b>735.830.463.764</b>	<b>735.830.463.764</b>	<b>0</b>	<b>131.242.000.000</b>	<b>867.072.463.764</b>	<b>867.072.463.764</b>
<b>Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng</b>	<b>(71.191.234.000)</b>	<b>(71.191.234.000)</b>			<b>(69.249.234.000)</b>	<b>(69.249.234.000)</b>
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)			(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng	(13.652.000.000)	(13.652.000.000)			(13.400.000.000)	(13.400.000.000)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) - CN 11	(36.440.000.000)	(36.440.000.000)			(32.250.000.000)	(32.250.000.000)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Gia Lai	-	-			(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Ngân hàng Phát triển Châu Á	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)	-	-	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
<b>Tổng Cộng</b>	<b>664.639.229.764</b>	<b>664.639.229.764</b>			<b>797.823.229.764</b>	<b>797.823.229.764</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

	31/03/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
<b>Trái phiếu phát hành</b>						
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN TP. HCM	148.750.000.000	148.750.000.000	-	21.250.000.000	170.000.000.000	170.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.328.775.005)	(1.328.775.005)		189.825.000	(1.518.600.005)	(1.518.600.005)
<b>Cộng</b>	<b>147.421.224.995</b>	<b>147.421.224.995</b>			<b>168.481.399.995</b>	<b>168.481.399.995</b>
Trừ: Nợ gốc trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)			(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Cộng: Chi phí trái phiếu phải trả trong vòng 12 tháng	759.300.000	759.300.000			759.300.000	759.300.000
<b>Cộng</b>	<b>63.180.524.995</b>	<b>63.180.524.995</b>			<b>84.240.699.995</b>	<b>84.240.699.995</b>
<b>Tổng cộng: (1+2)</b>	<b>727.819.754.759</b>	<b>727.819.754.759</b>	<b>0</b>	<b>152.492.000.000</b>	<b>882.063.929.759</b>	<b>882.063.929.759</b>

(i) Khoản nợ gốc vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai trong Công ty An Khê tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 có số dư 117,974 tỷ đồng đã được ghi nhận giảm trong kỳ do ngày 20/03/2020 Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 80.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê và tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con này giảm từ 51% xuống 49%. Như vậy, Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty. Vì vậy tại ngày 31/03/2020 báo cáo hợp nhất không còn ghi nhận khoản nợ gốc vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn**

Bên cho vay	Hạn mức ban đầu	Đã nhận nợ vay	Đã trả	Tại ngày 31/03/2020	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11	640.930.000.000	640.930.000.000	160.102.060.526	480.827.939.474	126 tháng	06/04/2026	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo là 9,1%	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	182.394.435.397	182.394.435.397	16.474.768.859	165.919.666.538	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo là 9,6%	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	
<b>Cộng</b>	<b>823.324.435.397</b>	<b>823.324.435.397</b>	<b>176.576.829.385</b>	<b>646.747.606.012</b>					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	109.000.000.000	104.684.307.738	45.000.000.000	59.684.307.738	96 tháng	25/06/2022	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo là 10,09%	Đầu tư nhà máy nước Pleiku	Quyền sử dụng đất tại thôn 3, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku; toàn bộ tài sản của dự án nhà máy cấp nước công suất 30.000 m <sup>3</sup> /ngày tại thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; quyền đòi nợ từ việc bán nước sạch cho Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	90.000.000.000	90.000.000.000	65.548.000.000	24.452.000.000	108 tháng	01/12/2021	Thả nổi, lãi suất trong kỳ là 10,00%	Mua lại nhà máy cấp nước Đankia 2	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại xã Lát, huyện Lạc Dương và tại phường 7, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
Ngân hàng Phát triển Châu Á	16.488.497.014	16.488.497.014	11.541.947.000	4.946.550.014	216 tháng	01/06/2024	0,00%	Thực hiện dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã thuộc tỉnh Gia Lai	Được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính, không có tài sản đảm bảo

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	71.191.234.000	69.249.234.000
Trong năm thứ 2	106.409.234.000	101.679.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ 5	277.262.389.752	294.312.389.752
Sau năm năm	280.967.606.012	401.831.606.012
<b>Cộng</b>	<b>735.830.463.764</b>	<b>867.072.463.764</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(71.191.234.000)	(69.249.234.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>664.639.229.764</b>	<b>797.823.229.764</b>

**Trái phiếu trên sẽ được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

Lịch trả nợ trái phiếu	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Trong vòng một năm	85.000.000.000	85.000.000.000
Trong năm thứ hai	63.750.000.000	85.000.000.000
	<b>148.750.000.000</b>	<b>170.000.000.000</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (gốc)	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
Chi phí trái phiếu phải trả từ năm thứ 2 (i)	(569.475.005)	(759.300.005)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>63.180.524.995</b>	<b>84.240.699.995</b>

(i) Đây là các khoản chi phí phát hành trái phiếu được ghi nhận giảm trừ vào mệnh giá trái phiếu tại thời điểm phát hành. Chi phí này sẽ được hoàn nhập dần vào kết quả kinh doanh trong tương lai theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của trái phiếu

**Thông tin bổ sung cho trái phiếu phát hành**

Trái phiếu 380 tỷ phát hành cho Ngân hàng VIB – chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh:

- Loại trái phiếu: trái phiếu thường không chuyển đổi;
- Mệnh giá: 380.000.000.000 VND;
- Ngày phát hành: 23 tháng 12 năm 2016;
- Thời hạn trái phiếu: 5 năm.
- Thanh toán lãi trái phiếu: lãi trái phiếu trả định kỳ 3 tháng một lần kể từ và bao gồm ngày phát hành cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến Trái phiếu;
- Lãi suất: Lãi suất trong 4 kỳ đầu tiên là 9%/năm. Các kỳ tính lãi tiếp theo lãi suất áp dụng theo lãi suất thả nổi điều chỉnh và được xác định bằng lãi huy động tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của VIB + biên độ 2,8%/năm;
- Mục đích: 160 tỷ đồng trái phiếu được sử dụng để đầu tư giai đoạn 2 dự án Củ Chi và 220 tỷ đồng sẽ được sử dụng để góp vốn thành lập công ty TNHH.
- Trong năm 2017 Công ty đã thanh toán 125.000.000.000 đồng vào nợ vay của dự án Củ Chi.
- Trong năm 2019 Công ty đã thanh toán nợ gốc đến hạn là 85.000.000.000 đồng.
- Trong năm 2020 Công ty đã thanh toán nợ gốc đến hạn là 21.250.000.000 đồng
- Số dư nợ đến ngày 31 tháng 03 năm 2020: 148.750.000.000 đồng
- Lãi suất tính đến thời điểm báo cáo: 9,8%/ năm



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

Công ty đã sử dụng cổ phần của một số công ty con để cầm cố, thế chấp cho trái phiếu phát hành, cụ thể:

	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đankia	9.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	4.950.000	49.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	10.320.000	103.200.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	25.500	2.550.000.000
Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Lai	9.180.000	91.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.475.500</b>	<b>337.050.000.000</b>

Ngoài ra Công ty đã thế chấp phần vốn góp với giá trị là 321,174 tỷ đồng trong Công ty TNHH Cấp thoát Nước Củ Chi (đến thời điểm phát hành báo cáo này đã là Công ty CP Cấp thoát Nước Củ Chi) để thế chấp cho trái phiếu phát hành trên.

**5.20 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (i)	-	80.976.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.034.154.054	266.618.200
<b>Cộng</b>	<b>1.034.154.054</b>	<b>81.242.618.200</b>

(i) Ngày 10 tháng 2 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phiếu đang nắm giữ của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP theo như hợp đồng đã ký kết trước đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**5.21 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	645.160.000.000	162.330.434.000	13.217.730.054	84.763.248	276.514.438.917	449.080.078.715	1.546.387.444.934
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	51.466.901.093	(18.874.605.065)	32.592.296.028
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.143.641.084	-	(2.143.641.084)	-	-
Trích lập quỹ khenthuờng, phúc lợi	-	-	-	-	(2.143.641.084)	-	(2.143.641.084)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	(102.903.675)	(102.903.675)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-	249.032.280	(824.801.365)	(575.769.085)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2020</b>	<b>645.160.000.000</b>	<b>162.330.434.000</b>	<b>15.361.371.138</b>	<b>84.763.248</b>	<b>323.943.090.122</b>	<b>429.277.768.610</b>	<b>1.576.157.427.118</b>
Tăng trong năm	61.040.000	42.117.600	-	-	-	-	103.157.600
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(9.060.160.473)	(3.053.169.990)	(12.113.330.463)
Điều chỉnh tăng/giảm công ty con	-	-	-	-	-	(4.298.086.858)	(4.298.086.858)
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>162.372.551.600</b>	<b>15.361.371.138</b>	<b>84.763.248</b>	<b>314.882.929.649</b>	<b>421.926.511.762</b>	<b>1.559.849.167.397</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5.22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

*Chi tiết vốn góp chủ sở hữu*

	31/03/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh - công ty mẹ	50,61%	326.547.500.000	50,61%	326.547.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	49,39%	318.673.540.000	49,39%	318.612.500.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>645.221.040.000</b>	<b>100%</b>	<b>645.160.000.000</b>

**Cổ phần**

	31/03/2020	01/01/2020
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.516.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	64.516.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.516.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và dịch vụ khác	-	859.386.011	-	859.386.011
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	2.412.234.717	2.534.934.789	2.412.234.717	2.534.934.789
Doanh thu cung cấp nước sạch	48.487.652.651	39.028.492.649	48.487.652.651	39.028.492.649
<b>Cộng:</b>	<b>50.899.887.368</b>	<b>42.422.813.449</b>	<b>50.899.887.368</b>	<b>42.422.813.449</b>

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch và dịch vụ khác	-	483.383.489	-	483.383.489
Giá vốn cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	2.012.895.922	1.839.592.519	2.012.895.922	1.839.592.519
Giá vốn cung cấp nước sạch	52.691.051.523	48.627.164.370	52.691.051.523	48.627.164.370
<b>Cộng</b>	<b>54.703.947.445</b>	<b>50.950.140.378</b>	<b>54.703.947.445</b>	<b>50.950.140.378</b>

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.556.765.134	4.571.867.367	2.556.765.134	4.571.867.367
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	13.496.000.000	-	13.496.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	25.800.000.000	-	25.800.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác (chuyển nhượng cổ phần An Khê)	624.567.883	-	624.567.883	-
<b>Cộng</b>	<b>42.477.333.017</b>	<b>4.571.867.367</b>	<b>42.477.333.017</b>	<b>4.571.867.367</b>

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.412.020.495	27.484.567.568	26.412.020.495	27.484.567.568
Chi phí phát hành trái phiếu	189.825.000	189.825.000	189.825.000	189.825.000
Phí lưu ký, tư vấn và bán chứng khoán và phí ngân hàng	124.770.520	3.677.660	124.770.520	3.677.660
<b>Cộng</b>	<b>26.726.616.015</b>	<b>27.678.070.228</b>	<b>26.726.616.015</b>	<b>27.678.070.228</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	2.898.082.026	2.724.094.077	2.898.082.026	2.724.094.077
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41.550.552	38.332.953	41.550.552	38.332.953
Chi phí khấu hao TSCĐ	126.348.273	40.978.929	126.348.273	40.978.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	216.342.664	197.277.740	216.342.664	197.277.740
<b>Cộng</b>	<b>3.282.323.515</b>	<b>3.000.683.699</b>	<b>3.282.323.515</b>	<b>3.000.683.699</b>

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	5.563.312.627	7.177.369.008	5.563.312.627	7.177.369.008
Lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	1.505.437.662	1.505.437.662	1.505.437.662	1.505.437.662
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	330.000.000		330.000.000	
Chi phí, đồ dụng dụng cụ	20.412.030		20.412.030	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	332.750.219	605.979.668	332.750.219	605.979.668
Thuế, phí và lệ phí	21.000.000	5.598.806.206	21.000.000	5.598.806.206
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.837.525.100	1.603.702.451	1.837.525.100	1.603.702.451
Các khoản chi phí khác	141.750.627		141.750.627	-
<b>Cộng</b>	<b>9.752.188.265</b>	<b>16.491.294.995</b>	<b>9.752.188.265</b>	<b>16.491.294.995</b>

**7. THU NHẬP KHÁC**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Khoản hỗ trợ không hoàn lại của Ủy Ban Nhân Dân TP.HCM cho dự án nước Củ chi	-	49.999.999.998	-	49.999.999.998
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thuộc dự án Pleiku	43.593.636	-	43.593.636	
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	120.896.648	108.008.188	120.896.648	108.008.188
Thu nhập khác	41.269.098	2.286.243	41.269.098	2.286.243
<b>Cộng</b>	<b>205.759.382</b>	<b>50.110.294.429</b>	<b>205.759.382</b>	<b>50.110.294.429</b>

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thanh lý/giảm tài sản cố định	105.120.835	27.889.400	105.120.835	27.889.400
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt thuế	21.180.729	30.000.000	21.180.729	30.000.000
Chi phí phá dỡ để xây dựng nhà văn phòng	-	297.684.294	-	297.684.294
Chi phí khác	2.000.000	21.339.908	2.000.000	21.339.908
<b>Cộng</b>	<b>128.301.564</b>	<b>376.913.602</b>	<b>128.301.564</b>	<b>376.913.602</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	23.102.136.258	23.397.478.823	23.102.136.258	23.397.478.823
Thu nhập miễn thuế	25.800.000.000	10.320.000.000	25.800.000.000	10.320.000.000
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.698.990.112	9.929.682.264	1.698.990.112	9.929.682.264
Lãi vay bị loại theo ND 20/2017	1.428.907.164	9.722.563.264	1.428.907.164	9.722.563.264
Các khoản chi phí bị loại khi tính thuế	270.082.948	207.119.000	270.082.948	207.119.000
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	3.295.578.661	24.149.687.974	3.295.578.661	24.149.687.974
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	5% & 20%	5% & 20%	5% & 20%	5% & 20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	404.399.547	4.589.406.813	404.399.547	4.589.406.813
Thuế TNDN được miễn giảm	(127.358.093)	(120.265.390)	(127.358.093)	(120.265.390)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	277.041.454	4.469.141.423	277.041.454	4.469.141.423

(i) Hoạt động kinh doanh nước sạch của Công ty có tính chất xã hội hóa nên được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	QUÝ 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(9.060.160.473)	9.992.691.079	(9.060.160.473)	9.992.691.079
Trừ: Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.060.160.473)	9.992.691.079	(9.060.160.473)	9.992.691.079
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	64.522.104	64.516.000	64.516.000	64.516.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(140)	155	(140)	155

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

**Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:**

Chỉ tiêu	Dịch vụ Tư vấn, thi công lắp đặt công trình, dịch vụ ngành nước	Bán hàng hóa, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	Kinh doanh nước sạch	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
<b>Doanh thu</b>					
Cung cấp ra bên ngoài	-	2.412.234.717	48.487.652.651		50.899.887.368
Cung cấp giữa các bộ phận	60.000.000	2.650.190	2.823.324.742	(2.885.974.932)	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>60.000.000</b>	<b>2.414.884.907</b>	<b>51.310.977.393</b>	<b>(2.885.974.932)</b>	<b>50.899.887.368</b>
<b>Giá vốn/Chi phí</b>					
Cung cấp ra bên ngoài	-	2.012.895.922	52.691.051.523	-	54.703.947.445
Cung cấp giữa các bộ phận	60.000.000	2.650.190	3.926.476.503	(3.989.126.693)	-
<b>Tổng giá vốn</b>	<b>60.000.000</b>	<b>2.015.546.112</b>	<b>56.617.528.026</b>	<b>(3.989.126.693)</b>	<b>54.703.947.445</b>
<b>Lợi nhuận gộp kinh doanh bộ phận</b>					
Cung cấp ra bên ngoài	-	399.338.795	(4.203.398.872)	-	(3.804.060.077)
Cung cấp giữa các bộ phận	-	-	(1.103.151.761)	1.103.151.761	-
<b>Tổng lợi nhuận bộ phận</b>	<b>-</b>	<b>399.338.795</b>	<b>(5.306.550.633)</b>	<b>1.103.151.761</b>	<b>(3.804.060.077)</b>
Doanh thu tài chính					42.477.333.017
Chi phí tài chính					26.726.616.015
Chi phí bán hàng					3.282.323.515
Chi phí quản lý doanh nghiệp					9.752.188.265
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết					(10.660.454.172)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>					<b>(11.748.309.027)</b>
Thu nhập khác					205.759.382
Chi phí khác					128.301.564
Chi phí thuế TNDN hiện hành					277.041.454
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					165.437.800
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế</b>					<b>(12.113.330.463)</b>

## 2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.19 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ 31/03/2020 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2020 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và tương đương tiền	11.715.579.679	9.304.557.307
Phải thu khách hàng	48.626.615.640	46.774.469.238
Phải thu khác	140.035.966.786	136.974.569.312
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.500.000.000	82.980.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	305.270.914.962	311.633.282.273
<b>Tổng Cộng</b>	<b>526.418.378.440</b>	<b>587.666.878.130</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ	991.551.688.759	1.117.153.863.759
Phải trả người bán	35.787.124.412	40.602.287.380
Phải trả khác	4.440.255.933	2.456.116.429
Chi phí phải trả	13.898.797.358	18.777.290.143
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.045.677.866.462</b>	<b>1.178.989.557.711</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, đồng thời phân nhiệm một bộ phận thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình hoạt động tại các công ty đầu tư.

Và Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn là các công ty con, các công ty liên kết và các đối tác đầu tư lâu dài của Công ty.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31/03/2020</b>				
Tiền và tương đương tiền	11.715.579.679	-	-	11.715.579.679
Phải thu khách hàng	48.626.615.640	-	-	48.626.615.640
Phải thu khác	139.794.566.786	241.400.000	-	140.035.966.786
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.500.000.000	-	-	13.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	305.270.914.962	-	305.270.914.962
<b>Tổng Cộng</b>	<b>220.906.063.478</b>	<b>305.512.314.962</b>	<b>-</b>	<b>526.418.378.440</b>
Các khoản vay	179.491.234.000	383.671.623.752	280.967.606.012	844.130.463.764
Trái phiếu thông thường	84.240.700.000	63.180.524.995	-	147.421.224.995
Phải trả người bán	35.787.124.412	-	-	35.787.124.412
Phải trả khác	4.440.255.933	-	-	4.440.255.933
Chi phí phải trả	13.898.797.358	-	-	13.898.797.358
<b>Tổng Cộng</b>	<b>317.858.111.703</b>	<b>446.852.148.747</b>	<b>280.967.606.012</b>	<b>1.045.677.866.462</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(96.952.048.225)</b>	<b>(141.339.833.785)</b>	<b>(280.967.606.012)</b>	<b>(519.259.488.022)</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền và tương đương tiền	9.304.557.307	-	-	9.304.557.307
Phải thu khách hàng	46.774.469.238	-	-	46.774.469.238
Phải thu khác	136.733.169.312	241.400.000	-	136.974.569.312
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.980.000.000	-	-	82.980.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	311.633.282.273	311.633.282.273
<b>Tổng Cộng</b>	<b>275.792.195.857</b>	<b>241.400.000</b>	<b>311.633.282.273</b>	<b>587.666.878.130</b>
Các khoản vay	150.849.234.000	395.991.623.752	401.831.606.012	948.672.463.764
Trái phiếu thông thường	84.240.700.000	84.240.699.995	-	168.481.399.995
Phải trả người bán	40.602.287.380	-	-	40.602.287.380
Phải trả khác	2.456.116.429	-	-	2.456.116.429
Chi phí phải trả	18.777.290.143	-	-	18.777.290.143
<b>Tổng Cộng</b>	<b>296.925.627.952</b>	<b>480.232.323.747</b>	<b>401.831.606.012</b>	<b>1.178.989.557.711</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(21.133.432.095)</b>	<b>(479.990.923.747)</b>	<b>(90.198.323.739)</b>	<b>(591.322.679.581)</b>

**3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây Dựng Hạ Tầng CII ("CII&C")	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng CII	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp	Công ty liên kết

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT** (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020- >31/03/2020 VND	Từ 01/01/2019- >31/03/2019 VND
<b>Công ty CP Đầu Tư Kỹ Thuật Thành Phố (CII)</b>		
SGW ghi nhận lãi trả chậm của CII (chuyển nhượng dự án Riverside)	2.298.269.567	3.170.548.103
SGW chuyển hỗ trợ vốn cho CII 30 tỷ đồng		30.000.000.000
Lãi khoản hỗ trợ vốn 30 tỷ cho công ty mẹ CII		207.123.288
CII chuyển hỗ trợ vốn cho SGW trong kỳ	52.500.000.000	-
Lãi phải trả cho CII về khoản hỗ trợ vốn (nợ gốc đến 31/03 là 108,3 tỷ)	1.871.452.055	
<b>Công ty TNHH MIV Dịch vụ Hạ Tầng CII</b>		
Thanh toán công nợ	-	678.172.500
Phí vận chuyển nước sạch		599.559.091
<b>Công ty TNHH MIV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>		
Thanh toán công nợ	244.765.973	251.718.253
Thuê văn phòng và phí quản lý	222.514.520	228.834.775
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</b>		
Nhận tiền Cổ tức từ Công ty Tân Hiệp	25.800.000.000	
Chi phí lãi vay phát sinh ghi nhận trong năm của khoản vay 25,8 tỷ	172.000.000	

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

	31/03/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Công ty CP Đầu Tư Kỹ Thuật Thành Phố (CII)</b>		
Phải thu khác ngắn hạn (lãi)	36.310.991.699	34.012.722.132
Phải thu khác ngắn hạn (gốc)	101.300.373.374	101.300.373.374
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	108.300.000.000	55.800.000.000
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII (CII E&amp;C)</b>		
Phải thu ngắn hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Nước Tân Hiệp</b>		
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	-	25.800.000.000
Phải trả khác ngắn hạn (lãi)	-	43.000.000
Phải thu ngắn hạn	991.750.000	991.750.000
<b>Công ty TNHH MIV Đầu Tư Kinh Doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>		
Khoản nhận ký quỹ thuê văn phòng	218.400.000	218.400.000

**4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 03 năm 2020 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.



Phùng Thị Thắm  
Người lập biểu

Ngày 16 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Thị Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Văn Thành  
Tổng Giám đốc